

Quản lý phát triển xã hội bền vững: tiếp cận nội dung và tiêu chí đánh giá

PGS, TS NGUYỄN HOÀNG GIÁP

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Email: hoanggiapqt@gmail.com

Nhận ngày 7 tháng 7 năm 2022; chấp nhận đăng tháng 9 năm 2022.

Tóm tắt: Quản lý phát triển bền vững là một vấn đề quan trọng đối với mọi quốc gia, bởi lẽ nó có mối quan hệ biện chứng với sự duy trì trật tự, ổn định xã hội, giảm thiểu và phòng ngừa những nguy cơ xung đột xã hội, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội bền vững, qua đây cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Với thể chế chính trị Việt Nam thì quản lý phát triển xã hội bền vững còn là sự hướng đích đến giá trị phản ánh bản chất của chế độ xã hội xuất phát từ con người, lấy con người làm trung tâm, tất cả vì con người, “không bỏ ai ở lại phía sau”. Vì vậy, lựa chọn công cụ quản lý xã hội một cách đúng đắn và bền vững là một trong những trụ cột đối với tiến trình hiện thực hoá mô hình định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Từ nhận thức này, bài viết tập trung làm rõ thêm đối tượng, nội dung và hệ tiêu chí đánh giá quản lý phát triển xã hội bền vững trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: quản lý phát triển xã hội bền vững; chính sách xã hội; an sinh xã hội.

Abstract: Management of sustainable development is an important issue for all countries. Having a dialectical relationship with maintaining social order and stability, it can minimize and prevent risks of social conflicts, promote sustainable socio-economic development, thereby improve the material and spiritual life of the people. For the Vietnamese political system, management of sustainable social development is also a goal-oriented value that reflects the nature of a people-based, human-centered, all-for-people social system, "leaving no one behind". Therefore, choosing social management tools correctly and sustainably is one of the pillars for the process of realizing the socialist-oriented model in our country. From this perception, the article focuses on clarifying the object, content and evaluation criteria for sustainable social development management in the current period.

Keywords: management of sustainable social development; social policies; social security.

1. Tiếp cận đối tượng, nội dung quản lý phát triển bền vững

Nghiên cứu quản lý phát triển bền vững không thể không đề cập đến đối tượng và nội dung quản lý, nghĩa là tìm câu trả lời cho câu hỏi quản lý phát triển bền vững là quản lý những gì và làm gì để quản lý những đối tượng đó. Amartya Sen - người nhận giải Nobel kinh tế năm 1998 với lý thuyết phát triển như là quyền tự do - đã chỉ ra rằng, phát triển xã hội là sản phẩm của việc thừa nhận và thực thi các quyền

tự do cơ bản của con người. Có bốn nhóm quyền cơ bản cần được ghi nhận và bảo vệ là: “(i) Các quyền tự do kinh tế: công dân có quyền sản xuất, kinh doanh, làm việc để tăng thu nhập trong những ngành nghề không bị pháp luật cấm. (ii) Các quyền học tập: công dân có quyền học tập và tham gia các chương trình, các khoá đào tạo để nâng cao trình độ học vấn và kỹ năng chuyên môn, nghề nghiệp. (iii) Các quyền chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ: công dân có quyền tiếp cận các dịch vụ y tế nhằm chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức

khỏe của cá nhân và sức khỏe cộng đồng. (iv) Các quyền tham gia quản lý xã hội: công dân có quyền thông tin, “biết, bàn, làm, kiểm tra” và đảm bảo an sinh xã hội⁽¹⁾. Lý thuyết của Amartya Sen cho thấy, muốn thực hiện mục tiêu phát triển bền vững thì một trong những đối tượng cần quản lý là các thiết chế pháp lý thừa nhận các quyền phát triển và các thiết chế hỗ trợ để đảm bảo nâng cao năng lực thực hiện các quyền phát triển.

Trên thế giới, từ sau Hội nghị Thượng đỉnh về môi trường và phát triển (Rio de Janeiro, Brazil, năm 1992), hầu hết các quốc gia đã tiến hành xây dựng chiến lược với mục tiêu phát triển bền vững. Tuy nhiên, việc thực hiện các chiến lược này ngày càng trở nên khó khăn. Sở dĩ như vậy vì phát triển bền vững đòi hỏi phải giải quyết hàng loạt vấn đề rất nghiêm trọng trong bối cảnh kinh tế và chính trị đã được định hình bởi quán tính mạnh, các vấn đề xuất hiện ở mọi cấp độ và ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực của chính sách quốc gia. Cách tiếp cận về phát triển bền vững cũng khác nhau do phản ánh các quan điểm khác biệt. Mong muốn đặt con người vào trung tâm của nền kinh tế đòi hỏi các quốc gia phải cân nhắc đến các quyết định nhằm cân bằng lợi ích ngắn hạn, trung hạn, dài hạn và rất dài hạn. Hơn nữa, không thể phủ nhận rằng, sự phụ thuộc lẫn nhau của các nền kinh tế hiện đại khiến cho các vấn đề môi trường phải được giải quyết ở cấp độ toàn cầu. Điều này không thể dễ dàng thực hiện các chiến lược cần thiết, đặc biệt là do sự khác biệt về mức độ phát triển. Trong bối cảnh đó, đối tượng của quản lý phát triển bền vững trở nên rất đa dạng với nhiều cấp độ quản lý khác nhau.

Vấn đề phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội được giới nghiên cứu Việt Nam quan tâm nhiều năm qua. Theo Giáo sư Hoàng Chí Bảo, trong bối cảnh xã hội Việt Nam giai đoạn hiện nay, đối tượng cụ thể của quản lý phát triển xã hội là các vấn đề xã hội hình thành từ các quan hệ kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội... có tác động đến sự phát triển bình thường hoặc bất thường của con người, của cộng đồng cũng như chất

lượng cuộc sống của họ đòi hỏi phải có những biện pháp xử lý theo hướng đảm bảo sự phát triển bền vững⁽²⁾. Một số nhà nghiên cứu xác định đối tượng của quản lý phát triển xã hội bao gồm: (i) phát triển cơ cấu xã hội, (ii) kiểm soát biến đổi xã hội, (iii) thực hiện các đảm bảo xã hội, (iv) xử lý các vấn đề xã hội nảy sinh và (v) xây dựng chính sách phát triển xã hội⁽³⁾. Trong khi đó, Ngân hàng Thế giới với nỗ lực hướng hoạt động tài chính của mình tới sự đảm bảo phát triển bền vững tại các nước đang phát triển, đề xuất “Mười nguyên tắc phát triển bền vững”. Đó là: 1) Xây dựng các định hướng ưu tiên phát triển một cách thận trọng; 2) Sử dụng công cụ kinh tế thị trường nếu có thể; 3) Tăng cường tiết kiệm; 4) Tinh giảm bộ máy quản lý điều hành; 5) Khai thác mọi cơ hội cùng có lợi để tạo ra “hiệu ứng số nhân”; 6) Tạo cơ hội cho khu vực tư nhân hoạt động môi trường; 7) Đầu tư vào hiệp hội môi trường; 8) Quản lý quan trọng hơn công nghệ; 9) Phòng bệnh hơn chữa bệnh; 10) Xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường. Như vậy, có thể thấy đối tượng quản lý phát triển bền vững rất đa dạng, ở mỗi cấp độ với mỗi chủ thể quản lý sẽ có đối tượng quản lý khác nhau.

Xét về nội dung, một hệ thống quản lý nói chung phải là tập hợp các công cụ, cơ chế tương tác được sắp xếp nhất quán để thiết lập chính sách và các mục tiêu liên quan. Các quá trình và cơ chế được thiết lập sẽ cải tiến liên tục để vận hành các thiết chế quản lý. Tùy thuộc vào hệ thống mục tiêu mà chủ thể quản lý sẽ xác định nội dung quản lý cho phù hợp. Để có thể thiết lập và phát triển hệ thống quản lý phát triển bền vững, các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý đều coi trọng việc xác định đầy đủ các chính sách, mục tiêu và quy trình, trên cơ sở phân tích các điều kiện kinh tế - xã hội cũng như cân nhắc các loại nhu cầu mà xã hội quan tâm.

Hệ thống quản lý được thiết kế để phát triển bền vững, theo một số nhà nghiên cứu nước ngoài, thì về nội dung cần phải thực hiện chuỗi hoạt động, bao gồm lập kế hoạch - thực hiện -

kiểm tra - hành động. Các hoạt động cần được mở rộng để bao quát phạm vi và quy trình cần thiết nhằm giải quyết các vấn đề một cách bền vững. Theo đó, mỗi tổ chức là một phần của toàn bộ hệ thống ở các cấp độ khác nhau như khu vực, quốc gia và quốc tế; các tổ chức này phải đi theo cùng một hướng mà toàn bộ hệ thống đang di chuyển⁽⁴⁾. Một số nhà nghiên cứu khác lại nhấn mạnh, để quản lý hiệu quả phát triển bền vững đòi hỏi phải có thông tin đáng tin cậy, dựa trên bằng chứng về tiềm năng và tác động thực tế của các chính sách đối với nền kinh tế, môi trường và xã hội. Cần phải thiết lập hệ thống đo lường để hiểu và giám sát các tác động môi trường, kinh tế và xã hội của các chính sách và chương trình hành động. Từ đây cho thấy, một trong những nội dung quan trọng của quản lý phát triển bền vững là thiết lập hệ thống đánh giá giám sát các tác động của chính sách đến kinh tế, môi trường và xã hội. Đồng thời, cần phải có các hoạt động để tích hợp các mục tiêu môi trường, xã hội và kinh tế vào việc thực hiện các chương trình và kế hoạch dài hạn hoặc ngắn hạn. Cho nên, cần có các hoạt động, kỹ thuật phân tích lợi ích chi phí hay phân tích đa tiêu chí nhằm tích hợp các cân nhắc về môi trường, kinh tế và xã hội để tìm ra mô hình phát triển phù hợp⁽⁵⁾. Như vậy, có thể thấy có rất nhiều nội dung nhằm thực hiện quản lý phát triển bền vững; vấn đề đặt ra là các chủ thể quản lý cần phải làm gì và liên kết, phối hợp với nhau như thế nào để vận hành hệ thống quản lý vì mục tiêu phát triển bền vững.

2. Các tiêu chí đánh giá quản lý phát triển bền vững

Quản lý phát triển bền vững bao gồm nhiều hoạt động với các quy trình thực hiện và sự tham gia của nhiều nhóm chủ thể. Do đó, đánh giá quản lý phát triển bền vững là việc làm không đơn giản, thậm chí khá phức tạp. Mỗi chủ thể tham gia đánh giá hoạt động quản lý phát triển bền vững sẽ có các tiêu chí đánh giá khác nhau. Chẳng hạn, tại Anh từ năm 2007, cơ quan Tổng Kiểm toán của nước này đã yêu cầu một hội đồng

chuyên gia độc lập tiến hành kiểm tra xem nhiệm vụ phát triển bền vững và môi trường đã được đưa vào thực tế hoạt động của các Văn phòng Kiểm toán viên như thế nào kể từ khi mục tiêu phát triển bền vững được luật hóa vào năm 1995. Hội đồng này đưa ra báo cáo đánh giá hoạt động của quy trình lựa chọn kiểm toán trong nỗ lực giảm thiểu các rủi ro về môi trường. Theo đó, họ đánh giá rõ mức độ việc đưa thành phần phát triển bền vững vào chương trình kế hoạch kiểm toán, xem các Văn phòng Kiểm toán viên có tính đến yếu tố quản lý phát triển bền vững như là một thông số để đánh giá hoạt động quản lý của cơ quan công quyền. Báo cáo cũng tập trung đánh giá hai khía cạnh đặc biệt là: i) thách thức trong quản lý phát triển bền vững liên quan đến việc tích hợp các hiệu ứng môi trường, kinh tế và xã hội vào chiến lược, chính sách phát triển và ii) sự thay đổi trong thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững giữa các khu vực và theo thời gian cụ thể được xác định.

Trong những năm gần đây, quản lý phát triển bền vững thường được gắn với mô hình “quản trị tốt” (“good governance”). Đây được xem như hệ thống tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động quản lý của Nhà nước, cho dù còn những cách hiểu khác nhau về mô hình này. Theo nghĩa hẹp “quản trị tốt” là thuật ngữ dùng để chỉ mô hình quản lý hành chính công, còn theo nghĩa rộng thuật ngữ này bao gồm các mối quan hệ vượt ra ngoài khuôn khổ quản lý hành chính công mà là mô hình quản lý có sự tham gia của nhiều chủ thể, trong đó đề cập mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, giữa Nhà nước và công dân, giữa Nhà nước và xã hội dân sự hay khu vực tư nhân⁽⁶⁾. Cơ quan Cao uỷ nhân quyền Liên hợp quốc (OHCHR) cho rằng, “quản trị tốt” liên quan đến các tiến trình và kết quả chính trị và thể chế mà cần thiết để đạt được các mục tiêu phát triển. Đó là một tiến trình mà các cơ quan công quyền giải quyết các vấn đề công cộng, quản lý các nguồn lực công và bảo đảm việc thực hiện các quyền con người theo cách thức hoàn toàn không có sự

tham nhũng, lạm dụng và thực sự tuân thủ nguyên tắc pháp quyền⁽⁷⁾. Tùy thuộc vào bối cảnh và mục đích sử dụng, thuật ngữ “quản trị tốt” được dùng để nói đến các vấn đề như: tôn trọng đầy đủ các quyền con người; nguyên tắc pháp quyền; sự tham gia hiệu quả của người dân; sự cộng tác của nhiều chủ thể; các tiến trình và thể chế minh bạch, trách nhiệm giải trình; khu vực công hiệu lực, hiệu quả; sự công bình; sự ổn định; thái độ và các giá trị giúp thúc đẩy trách nhiệm, sự đoàn kết và sự khoan dung.

Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) sử dụng khái niệm “quản trị tốt” để nói đến một hệ thống quản lý có năng lực, hoạt động quản lý được thực hiện kịp thời, toàn diện và minh bạch. Ngân hàng Thế giới lại nhấn mạnh “quản trị tốt” thông qua các tiêu chí như: thể chế minh bạch, có trách nhiệm giải trình, các chủ thể quản lý có năng lực và kỹ năng cùng với ý chí quyết tâm làm những điều tốt đẹp, đồng thời đánh giá hiệu quả của việc nhà nước cung cấp những dịch vụ công cho người dân. Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) cho rằng “quản trị tốt” thông qua bốn yếu tố cơ bản: i) trách nhiệm giải trình (accountability), ii) sự tham gia (participation), iii) tính chất có thể dự đoán (predictability), và iv) sự minh bạch (transparency). Trong khi đó, Hội đồng châu Âu (EC) xác định “quản trị tốt” dựa trên 5 nguyên tắc, gồm: công khai (openness), sự tham gia (participation), trách nhiệm giải trình (accountability), tính hiệu quả (effectiveness) và sự gắn kết (coherence)⁽⁸⁾.

Từ trình bày trên cho thấy, các tổ chức quốc tế khi đánh giá hoạt động quản lý qua các tiêu chí liên quan đến “quản trị tốt”, quản lý phát triển bền vững đều gắn với đòi hỏi đảm bảo 8 đặc trưng chính, gồm: sự tham gia (participatory), định hướng đồng thuận (consensus-oriented), trách nhiệm giải trình (accountable), sự minh bạch (transparent), sự kịp thời (responsive), tính hiệu lực (effective), tính hiệu quả (efficient), tính bình đẳng và không loại trừ chủ thể nào (equitable and inclusive) và tuân thủ pháp quyền (fol-

lows the rule of law). Hệ thống tiêu chí đánh giá quản lý theo nguyên tắc “quản trị tốt” rất rộng, gồm nhiều lĩnh vực từ kinh tế, xã hội cho đến chính trị. Việc đánh giá được xác định trên nhiều khía cạnh từ đánh giá nội dung quản lý cho đến chủ thể tham gia quản lý, phương thức, công cụ quản lý và hiệu quả hoạt động quản lý. Tất cả những tiêu chí này lại được kết hợp với nhau tạo nên các nhóm tiêu chí phức hợp. Do vậy, việc bảo đảm tất cả các nguyên tắc của “quản trị tốt” là không dễ dàng, đồng thời cũng rất khó để thu thập đủ dữ liệu và thông tin cho việc phân tích, đánh giá chu trình, chính sách hay mục tiêu quản lý theo tiêu chí “quản trị tốt”.

Để đơn giản hơn, việc đánh giá hoạt động quản lý xã hội, quản lý phát triển bền vững thường được thực hiện theo từng khía cạnh riêng lẻ như chủ thể quản lý, đối tượng quản lý, nội dung quản lý, chính sách công cụ quản lý. Đánh giá nội dung quản lý chính là đánh giá các hoạt động tổ chức cũng như thực hiện các hoạt động quản lý. Các hoạt động được đưa vào đánh giá là: 1) Xây dựng thể chế, thiết chế cho hoạt động quản lý; 2) Các hoạt động phổ biến, tuyên truyền chương trình, chính sách, pháp luật; 3) Sự phân công phối hợp thực hiện chương trình chính sách; 4) Các hoạt động được triển khai để duy trì chính sách; 5) Hoạt động điều chỉnh chính sách; 6) Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chính sách, pháp luật; 7) Đánh giá, tổng kết, rút kinh nghiệm đối với quá trình hoạch định và thực thi chính sách.

Khi đánh giá chủ thể quản lý, các nhà nghiên cứu thường quan tâm tìm hiểu xem có nhóm chủ thể nào tham gia vào hoạch định và thực thi chương trình, chính sách? Mức độ tham gia của các nhóm và sự phối hợp giữa các nhóm chủ thể này ra sao? Chương trình phát triển Liên hợp quốc và Ngân hàng Thế giới đều rất chú trọng chủ thể của quá trình quản lý phát triển xã hội là sự tham gia ngày càng lớn của người dân nhằm hướng đến mục tiêu thúc đẩy, bảo đảm sự phát triển hài hòa của quốc gia. Trên thực tế, vấn đề

quan trọng đặt ra không chỉ là đánh giá xem có những nhóm chủ thể nào tham gia vào quá trình hoạch định và thực thi chương trình, chính sách quản lý phát triển, mà còn là đánh giá mối quan hệ của các nhóm chủ thể này khi họ tham gia vào hoạch định, thực thi chính sách. Nghĩa là đánh giá mức độ bình đẳng, dân chủ trong thực hiện vai trò, trách nhiệm của các nhóm chủ thể trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách quản lý.

Khi đánh giá các chương trình, chính sách, các nghiên cứu hiện nay thường sử dụng các tiêu chí như: 1) Tính phù hợp của chương trình, chính sách được xây dựng, triển khai thực hiện, bao gồm phù hợp với Hiến pháp (“hợp hiến”), phù hợp với quan điểm, đường lối và các chính sách liên quan, phù hợp với thực tiễn, nhu cầu của xã hội; 2) Tính hệ thống của chương trình, chính sách được xây dựng, triển khai thực hiện, gồm sự toàn vẹn, đầy đủ của chính sách, sự thống nhất giữa các bộ phận hợp thành chính sách (không có mâu thuẫn nội tại), sự tương thích giữa mục tiêu và biện pháp của chính sách; 3) Tính khả thi của chương trình, chính sách được xây dựng, triển khai thực hiện, đối chiếu với điều kiện thực hiện chính sách về nhân lực, tài lực, vật chất, tổ chức thực hiện, thời gian; 4) Tính công bằng của chương trình, chính sách được xây dựng, triển khai thực hiện có đảm bảo bình đẳng về cơ hội, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ cho các đối tượng mà chính sách hướng đến. Bình đẳng có thể được xét trên các chiều cạnh như bình đẳng giới, bình đẳng giữa các dân tộc, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế,... Các chương trình và chính sách cần đảm bảo lợi ích hài hòa của các tác nhân liên quan, phục vụ số đông, tránh “nhóm lợi ích” cục bộ; hỗ trợ nhóm khó khăn, nhóm yếu thế (người nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số).

Bên cạnh việc đánh giá các hoạt động và công cụ chính sách, một trong những nội dung trọng tâm khi đánh giá hoạt động quản lý là đánh giá hiệu lực, hiệu quả của hoạt động quản lý. Hiệu lực quản lý là mức độ pháp luật được tuân thủ và

mức độ hiện thực quyền lực chỉ huy và phục tùng trong mối quan hệ giữa chủ thể quản lý với đối tượng quản lý xét theo những điều kiện lịch sử nhất định. Thông qua mức độ tuân thủ, chấp hành quyết định quản lý của các khách thể quản lý, có thể đánh giá uy tín và khả năng hiện thực quyền lực của các chủ thể quản lý. Để đánh giá hiệu lực quản lý, cần dựa vào mức độ tuân thủ các quy định pháp luật của khách thể quản lý; mức độ tổ chức xây dựng và triển khai các chương trình chính sách nhằm thực hiện mục tiêu quản lý. Đồng thời, cần đánh giá kết quả của quá trình thực hiện các hoạt động này như việc ban hành các văn bản chính sách, pháp luật có đầy đủ, đồng bộ, kịp thời để xây dựng cơ sở pháp lý cho việc quản lý các vấn đề xã hội? Mức độ điều tiết, can thiệp của các chủ thể quản lý đối với các đối tượng quản lý. Bên cạnh đó, một vấn đề quan trọng là đánh giá kết quả thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát đối với các hoạt động quản lý qua việc phát hiện các sai phạm và kết quả xử lý các sai phạm.

Hiệu quả hoạt động quản lý là chỉ tiêu phản ánh trình độ khai thác các yếu tố đầu vào để tạo ra kết quả hoạt động tối đa với chi phí hoạt động tối thiểu; đây là sự phản ánh năng suất hoạt động, hiệu suất sử dụng các chi phí đầu vào. Hiệu quả quản lý nói đến kết quả tốt nhất của hoạt động quản lý với mức chi phí ở mức tối thiểu. Nghĩa là các chủ thể quản lý sử dụng một cách hiệu quả nhất các nguồn lực và thông tin nhằm đạt được mục tiêu quản lý ở mức cao nhất. Hiệu quả quản lý thường được đánh giá thông qua các tiêu chí về mức độ đạt các mục tiêu mà chủ thể quản lý đặt ra gắn với đánh giá những tác động không mong muốn do quá trình thực hiện nội dung quản lý gây ra.

Kiên định mục tiêu con đường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta qua các thời kỳ nhất là thời kỳ đổi mới luôn đặc biệt quan tâm xây dựng và thực thi các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, trong đó ưu tiên cao việc giải quyết các vấn đề xã hội thông qua chính sách xã

hội, an sinh xã hội. Vấn đề quản lý phát triển xã hội gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội lần đầu tiên được đưa vào Văn kiện Đại hội XII của Đảng (2016), thể hiện cách tiếp cận mới về quản trị phát triển quốc gia trong tình hình mới. Vai trò của Đảng trong quản lý phát triển xã hội được thể hiện rõ qua việc Đảng trực tiếp đề ra chủ trương, đường lối quản lý phát triển xã hội; lãnh đạo, chỉ đạo Nhà nước và hệ thống chính trị - xã hội, cũng như toàn thể nhân dân thực hiện, cụ thể hoá các chủ trương, đường lối phát triển xã hội; lãnh đạo tăng cường các kênh giám sát và phản biện xã hội nhằm tạo diễn đàn dân chủ rộng khắp. Sự phát triển mới trong quan điểm của Đảng về quản lý phát triển xã hội tiếp tục được ghi nhận tại Đại hội XIII (2021). Văn kiện Đại hội xác định tăng cường quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội. Theo đó, Đảng nhấn mạnh nội dung xây dựng và thực hiện đồng bộ thể chế, chính sách phát triển xã hội, quản lý phát triển xã hội bền vững, hài hòa; đề cao vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của nhân dân trong chiến lược phát triển đất nước; coi trọng quản lý phát triển xã hội; mở rộng dân chủ phải gắn với giữ vững kỷ luật, kỷ cương⁽¹⁰⁾.

Tiếp thu một cách chọn lọc nhiều kết quả nghiên cứu về quản lý phát triển bền vững, các cơ quan chức năng của Việt Nam luôn quan tâm hoàn thiện việc hoạch định và tổ chức thực hiện các chính sách trên lĩnh vực này. Quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng, quản lý phát triển xã hội bền vững ở nước ta có những thành công bước đầu. Đó là từng bước hoàn thiện đồng bộ và thực hiện có hiệu quả chính sách xã hội, chính sách dân tộc, tôn giáo; phát triển thị trường lao động, hướng tới xây dựng quan hệ lao động hài hòa ổn định và tiến bộ, tiệm cận các tiêu chuẩn quốc tế. Bảo đảm an sinh xã hội, quan tâm hơn phúc lợi xã hội cho người dân; chính sách đối với người có công được thực hiện ngày càng tốt hơn; mở rộng bảo hiểm xã hội (đạt trên 90%), chú trọng phòng chống dịch bệnh, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Đời sống nhân dân được

cải thiện rõ rệt; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giảm còn khoảng 3%. Đã hoàn thành và về đích sớm các mục tiêu Thiên niên kỷ và chuyển sang mục tiêu phát triển bền vững.

Cùng với thành tựu đạt được, quản lý phát triển xã hội còn nhiều khó khăn, hạn chế. Sự phát triển các lĩnh vực, các vùng, miền thiếu đồng bộ. Việc giải quyết một số vấn đề xã hội chưa hiệu quả, mục tiêu xây dựng quan hệ hài hòa giữa các lĩnh vực, ngành nghề, vùng, miền chưa đạt yêu cầu; giảm nghèo chưa bền vững, chênh lệch giàu - nghèo và bất bình đẳng có xu hướng gia tăng. Chưa có giải pháp kịp thời, hiệu quả đối với vấn đề biến đổi cơ cấu, phân hóa giàu - nghèo, phân tầng xã hội, kiểm soát rủi ro, giải quyết mâu thuẫn xã hội, bảo đảm an toàn xã hội, an ninh cho con người. Những hạn chế này đang tiếp tục đặt ra yêu cầu nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện cả về cách tiếp cận, nội dung, tiêu chí đánh giá cả về phương pháp tổ chức, thực hiện quản lý phát triển xã hội bền vững ở nước ta hiện nay./.

(1) Hoàng Chí Bảo, Đoàn Minh Huân (đồng chủ biên) (2012), *Những vấn đề lý luận cơ bản về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội hiện nay - vận dụng cho Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, H., tr.194-195.

(2), (3) Hoàng Chí Bảo (2010), *Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài cấp nhà nước: Những vấn đề lý luận cơ bản về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội hiện nay - vận dụng cho Việt Nam*, tr.47, 50.

(4), (5) Liliana Nitu, A management system for sustainable development – a new challenge Managing Sustainable Development, https://www.oag.bvg.gc.ca/internet/English/sds_fs_e_33574.html, truy cập ngày 15.4.2020.

(6) Vũ Mạnh Lợi (2012), *Bàn về mô hình phát triển xã hội và quản lý sự phát triển xã hội ở Việt Nam*, Tạp chí Xã hội học, số 4(120), tr. 23-25.

(7), (8) Vũ Công Giao (2020), *Một số vấn đề lý luận về quản trị tốt*, https://tcnn.vn/news/detail/36119/Mot_so_van_de_ly_luan_ve_quan_tri_totall.html, truy cập ngày 20.4.2020.

(9) Trần Đình Thắng (2020), *Tiêu chí đánh giá hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ thẩm định giá*, tại trang <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/tieu-chi-danh-gia-hieu-luc-hieu-qua-quan-ly-nha-nuoc-doi-voi-hoat-dong-kinh-doanh-dich-vu-tham-dinh-gia-318050.html>.

(10) Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H., T. I, tr.51, 147-148, 206.